Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp tháng Sáu và sáu tháng đầu năm 2011

	Đơn vị tính	Thực hiện 5 tháng năm 2011	Ước tính tháng 6 năm 2011	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2011	Tháng 6 năm 2011 so với tháng 6 năm 2010 (%)	6 tháng đầu năm 2011 so với cùng kỳ năm 2010 (%)
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	19153,7	3981,1	23134,8	100,7	104,6
Dầu mỏ thô khai thác	Nghìn tấn	6065,6	1166,0	7231,6	97,2	100,1
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m^3	3915,4	762,6	4678,0	97,8	98,1
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	252,5	50,4	302,9	86,9	117,4
Thuỷ hải sản chế biến	"	590	149	739	102,1	107,1
Dầu thực vật tinh luyện	"	202,0	48,8	250,8	117,3	104,1
Sữa bột	"	24,9	4,4	29,3	117,7	115,5
Đường kính	"	793,4	21,0	814,4	201,6	143,4
Bia các loại - *Trong đó*	Triệu lít	921,7	275,5	1197,2	114,6	108,7
Bia hơi	"	93,3	57,7	151,0	88,3	92,1
Bia chai	"	607,0	151,8	758,8	101,1	104,1
Bia lon	"	249,6	45,6	295,2	145,1	144,3
Thuốc lá điếu	Triệu bao	2192,1	441,6	2633,7	111,5	108,7
Vải dệt từ sợi bông	Triệu m^2	82,5	18,2	100,8	111,2	101,7
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	"	362,6	109,7	472,3	129,8	117,3
Quần áo người lớn	Triệu cái	673,2	135,9	809,1	90,8	109,4
Giày, dép, ủng bằng da giả	Triệu đôi	21,3	4,7	26,1	112,5	105,3
Giày thể thao	"	138,5	32,1	170,6	114,0	116,5
Giấy, bìa	Nghìn tấn	760,2	165,5	925,7	119,9	111,2
Phân hoá học	"	1005,3	177,9	1183,2	108,6	101,0
Phân hỗn hợp N.P.K	"	1047	250	1297	120,8	126,4
Sơn hoá học	"	141,3	30,9	172,2	121,8	124,2
Xà phòng giặt	"	185,2	27,1	212,3	70,2	86,2
Lốp ô tô, máy kéo	Nghìn cái	632,3	146,1	778,4	110,1	95,3
Kính thủy tinh	Triệu m^2	30,2	6,5	36,7	105,2	106,1
Gạch xây bằng đất nung	Triệu viên	7440,6	1756,6	9197,2	105,5	98,6
Gạch lát ceramic	Triệu m^2	46,8	11,7	58,5	132,3	111,0
Xi măng	Triệu tấn	24,2	5,9	30,1	128,2	114,7
Thép tròn các loại - *Chia ra*	Nghìn tấn	1831,1	393,6	2224,7	128,6	104,8
Thép tròn 8mm trở xuống	"	706,6	174,6	881,2	162,9	104,6
Thép tròn 10mm trở lên	"	1115,5	226,0	1341,5	113,7	104,9
Thép thanh, thép góc	"	739,8	145,7	885,5	125,5	119,7
Điều hoà nhiệt độ	Nghìn cái	99,8	13,6	113,4	72,1	95,3
Tủ lạnh, tủ đá	"	534,5	137,4	671,9	98,6	84,6
Máy giặt	"	244,5	68,9	313,4	208,1	145,0
Bình đun nước nóng	"	190,8	25,0	215,8	91,3	159,2
Tivi	"	1055,3	224,9	1280,2	117,7	104,4
Xe chở khách	Nghìn chiếc	21,3	4,4	25,7	92,6	100,7
Xe tải	"	9,2	2,2	11,5	100,8	71,0
Xe máy	"	1534,6	340,4	1875,0	125,4	111,6
Điện sản xuất	Tỷ kwh	39,4	8,7	48,0	115,7	110,4
Nước máy thương phẩm	Triệu m^3	585,9	124,5	710,4	104,7	105,8